Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 12672 */STC-KHĐT ngày* 23 *tháng* 11 *năm 2026)*

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 5107/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 20/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**17.647.520**	**61,08%**	**17.658.545**	61,12%	11.024	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**17.647.520**	**62,75%**	**17.658.545**	62,79%	11.024	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***17.647.520***	**64,64%**	**17.658.545**	64,68%	11.024	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***17.647.520***	**66,51%**	**17.658.545**	66,55%	11.024	0,04%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**30.453.643**	**17.647.520**	**57,95%**	**17.658.545**	57,98%	11.024	0,04%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***17.712.477***	***10.684.385***	***60,32%***	***10.688.881***	***60,35%***	***4.496***	***0,03%***
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	160.300	173.148	108,01%	173.148	108,01%	-	0,00%
2	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
3	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
4	Công an tỉnh	314.359	314.858	281.935	89,54%	281.935	89,54%	-	0,00%
5	Sở Xây dựng	5.819.563	5.310.036	4.101.405	77,24%	4.101.405	77,24%	-	0,00%
6	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.675	10.297	75,30%	10.297	75,30%	-	0,00%
7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.501.904	1.839.493	73,52%	1.839.493	73,52%	-	0,00%
8	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.316	22.793	72,78%	22.793	72,78%	-	0,00%
9	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.221	39.366	70,02%	39.366	70,02%	-	0,00%
11	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	1.913.856	985.068	51,47%	985.449	51,49%	380	0,02%
12	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.731	117.112	44,57%	117.112	44,57%	-	0,00%
13	Sở Y tế	172.218	123.088	51.735	42,03%	51.735	42,03%	-	0,00%
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	37.854	15.652	41,35%	15.652	41,35%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 5107/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 20/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
15	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	31.711	11.896	37,51%	11.896	37,51%	-	0,00%
16	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.056	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
17	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.652	5.900.788	2.035.773	34,50%	2.039.889	34,57%	4.116	0,07%
18	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
19	Ban Quản lý Khu kinh tế	774	1.927	283	14,70%	283	14,70%	-	0,00%
20	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	5.048	412	8,17%	412	8,17%	-	0,00%
21	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao	160.000	459	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
24	Trường chính trị Tôn Đức Thắng		5.255	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
25	Trung tâm PT quỹ đất tỉnh AG (CŨ)		323	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
26	Sở Dân tộc Tôn Giáo		55	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
27	BQL HỢP PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSTMT AG (WB6)		4	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
28	Sở Nội vụ		37	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
29	Sở Tư pháp		30	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
30	Tỉnh Đoàn		183	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
31	Sở du lịch		38	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***12.741.168***	***6.963.135***	***54,65%***	***6.969.663***	***54,70%***	***6.528***	***0,05%***
1	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.964	16.778	98,91%	16.778	98,91%	-	0,00%
2	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.223	98,40%	16.223	98,40%	-	0,00%
3	UBND phường Rạch Giá	430.132	341.357	330.179	96,73%	330.198	96,73%	19	0,01%
4	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	24.306	92,15%	24.306	92,15%	-	0,00%
5	UBND xã Hòa Điền	15.595	17.092	15.106	88,38%	15.106	88,38%	-	0,00%
6	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.382	15.107	86,91%	15.107	86,91%	-	0,00%
7	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.447	98.478	86,81%	98.478	86,81%	-	0,00%
8	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	18.371	15.899	86,54%	15.899	86,54%	-	0,00%
9	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.904	85,48%	16.904	85,48%	-	0,00%
10	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	19.882	16.892	84,96%	16.892	84,96%	-	0,00%
11	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	21.484	17.959	83,59%	17.959	83,59%	-	0,00%
12	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	21.883	18.155	82,97%	18.155	82,97%	-	0,00%
13	UBND xã An Phú	16.767	19.757	16.262	82,31%	16.262	82,31%	-	0,00%
14	UBND xã Khánh Bình	19.189	22.179	18.180	81,97%	18.180	81,97%	-	0,00%
15	UBND xã Cần Đăng	17.160	18.657	15.194	81,44%	15.287	81,94%	93	0,50%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 5107/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 20/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
16	UBND xã Hòa Thuận	15.315	17.109	14.012	81,90%	14.012	81,90%	-	0,00%
17	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	14.810	81,72%	14.810	81,72%	-	0,00%
18	UBND xã Ô Lâm	16.190	19.838	16.138	81,35%	16.138	81,35%	-	0,00%
19	UBND xã Bình Hòa	18.749	20.246	16.173	79,88%	16.260	80,31%	87	0,43%
20	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	17.390	13.763	79,15%	13.763	79,15%	-	0,00%
21	UBND xã Châu Phú	16.071	17.568	13.783	78,45%	13.813	78,63%	30	0,17%
22	UBND xã Hội An	17.678	19.175	15.035	78,41%	15.035	78,41%	-	0,00%
23	UBND xã Tân Hội	15.428	16.925	13.182	77,89%	13.182	77,89%	-	0,00%
24	UBND xã Đông Hòa	15.625	18.615	14.393	77,32%	14.393	77,32%	-	0,00%
25	UBND xã Long Kiến	20.579	22.076	16.915	76,62%	16.915	76,62%	-	0,00%
26	UBND xã Vĩnh An	17.475	18.972	14.497	76,41%	14.497	76,41%	-	0,00%
27	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	17.388	13.212	75,98%	13.212	75,98%	-	0,00%
28	UBND xã Phú Tân	20.950	22.447	16.877	75,19%	16.877	75,19%	-	0,00%
29	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	19.448	14.539	74,76%	14.539	74,76%	-	0,00%
30	UBND xã Long Điền	16.488	17.985	13.326	74,10%	13.326	74,10%	-	0,00%
31	UBND xã Hòn Đất	16.412	19.402	14.339	73,91%	14.339	73,91%	-	0,00%
32	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.695	22.631	73,73%	22.631	73,73%	-	0,00%
33	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.973	61.533	73,28%	61.533	73,28%	-	0,00%
34	UBND xã Hòa Lạc	15.952	17.449	12.721	72,90%	12.755	73,10%	34	0,20%
35	UBND xã Gò Quao	16.220	18.054	13.176	72,98%	13.176	72,98%	-	0,00%
36	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	17.204	12.547	72,93%	12.547	72,93%	-	0,00%
37	UBND xã Kiên Lương	19.165	24.464	17.834	72,90%	17.834	72,90%	-	0,00%
38	UBND xã Núi Cấm	16.250	19.480	14.137	72,57%	14.137	72,57%	-	0,00%
39	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	18.168	13.120	72,22%	13.120	72,22%	-	0,00%
40	UBND xã Phú Lâm	15.714	17.211	12.409	72,10%	12.409	72,10%	-	0,00%
41	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	27.611	19.897	72,06%	19.897	72,06%	-	0,00%
42	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	21.122	15.124	71,60%	15.136	71,66%	12	0,06%
43	UBND xã Chợ Vàm	16.904	18.401	13.072	71,04%	13.072	71,04%	-	0,00%
44	UBND xã Châu Phong	17.088	19.480	13.766	70,67%	13.800	70,84%	34	0,17%
45	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	181.711	127.927	70,40%	127.927	70,40%	-	0,00%
46	UBND xã Thạnh Đông	15.565	17.062	11.997	70,31%	11.997	70,31%	-	0,00%
47	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	48.778	33.958	69,62%	34.012	69,73%	54	0,11%
48	UBND xã Định Hòa	15.637	18.029	12.436	68,98%	12.436	68,98%	-	0,00%
49	UBND xã Nhơn Hội	16.012	19.122	13.100	68,51%	13.168	68,86%	68	0,35%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 5107/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 20/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
50	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	22.893	14.982	65,44%	15.672	68,46%	690	3,02%
51	UBND xã Phú An	15.714	17.211	11.700	67,98%	11.709	68,03%	9	0,05%
52	UBND xã Đông Hưng	15.060	18.050	12.254	67,89%	12.254	67,89%	-	0,00%
53	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	19.537	13.225	67,69%	13.225	67,69%	-	0,00%
54	UBND xã An Châu	20.444	24.251	16.336	67,36%	16.336	67,36%	-	0,00%
55	UBND xã Tân Hiệp	18.665	23.003	15.094	65,62%	15.389	66,90%	295	1,28%
56	UBND xã Cô Tô	17.380	20.550	13.673	66,53%	13.673	66,53%	-	0,00%
57	UBND xã Đông Thái	50.803	65.508	43.175	65,91%	43.275	66,06%	100	0,15%
58	UBND xã Phú Hữu	22.841	25.831	17.001	65,82%	17.020	65,89%	19	0,07%
59	UBND xã Tây Phú	20.200	21.697	14.261	65,73%	14.261	65,73%	-	0,00%
60	UBND xã U Minh Thượng	16.071	19.485	12.773	65,55%	12.773	65,55%	-	0,00%
61	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	17.388	11.385	65,48%	11.385	65,48%	-	0,00%
62	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	20.008	64,98%	20.008	64,98%	-	0,00%
63	UBND xã Sơn Kiên	19.068	23.345	13.500	57,83%	15.111	64,73%	1.611	6,90%
64	UBND xã Mỹ Đức	15.298	16.795	10.833	64,50%	10.833	64,50%	-	0,00%
65	UBND xã Long Thạnh	31.523	35.351	22.790	64,47%	22.790	64,47%	-	0,00%
66	UBND xã Bình An	28.983	32.033	20.623	64,38%	20.623	64,38%	-	0,00%
67	UBND xã Bình Mỹ	15.149	16.646	10.683	64,18%	10.683	64,18%	-	0,00%
68	UBND xã Vân Khánh	15.059	18.049	11.494	63,68%	11.494	63,68%	-	0,00%
69	UBND xã Phú Hòa	20.819	26.871	16.981	63,19%	16.981	63,19%	-	0,00%
70	UBND xã Tân An	17.683	19.180	12.111	63,15%	12.111	63,15%	-	0,00%
71	UBND xã Giang Thành	15.357	18.407	11.560	62,80%	11.560	62,80%	-	0,00%
72	UBND xã Óc Eo	18.695	21.925	13.643	62,23%	13.643	62,23%	-	0,00%
73	UBND xã Giồng Riềng	36.083	38.056	21.672	56,95%	23.525	61,82%	1.853	4,87%
74	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	20.312	12.505	61,56%	12.505	61,56%	-	0,00%
75	UBND xã Tiên Hải	15.256	18.246	11.195	61,36%	11.195	61,36%	-	0,00%
76	UBND xã Bình Sơn	15.101	18.091	11.020	60,92%	11.020	60,92%	-	0,00%
77	UBND xã Hòa Hưng	38.500	41.490	25.057	60,39%	25.057	60,39%	-	0,00%
78	UBND xã An Cư	17.082	20.850	12.382	59,39%	12.382	59,39%	-	0,00%
79	UBND xã Tân Thạnh	15.268	18.258	10.807	59,19%	10.807	59,19%	-	0,00%
80	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	26.182	15.492	59,17%	15.492	59,17%	-	0,00%
81	UBND xã Tri Tôn	17.082	27.499	15.963	58,05%	16.003	58,19%	40	0,14%
82	UBND xã Định Mỹ	22.912	29.496	17.162	58,18%	17.162	58,18%	-	0,00%
83	UBND xã Châu Thành	38.592	42.254	23.765	56,24%	23.765	56,24%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 5107/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 20/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
84	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	34.892	19.462	55,78%	19.596	56,16%	133	0,38%
85	UBND xã Sơn Hải	15.000	17.990	9.721	54,04%	9.918	55,13%	197	1,09%
86	UBND xã An Minh	65.488	70.433	38.047	54,02%	38.047	54,02%	-	0,00%
87	UBND Phường Thới Sơn	17.677	29.215	15.268	52,26%	15.268	52,26%	-	0,00%
88	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	29.725	15.422	51,88%	15.422	51,88%	-	0,00%
89	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	25.244	12.808	50,73%	12.808	50,73%	-	0,00%
90	UBND xã An Biên	16.993	27.038	13.561	50,15%	13.561	50,15%	-	0,00%
91	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	9.410.331	4.708.296	50,03%	4.708.296	50,03%	-	0,00%
92	UBND Phường Hà Tiên	239.845	308.521	153.531	49,76%	153.531	49,76%	-	0,00%
93	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	28.616	14.211	49,66%	14.211	49,66%	-	0,00%
94	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	18.799	8.766	46,63%	9.174	48,80%	408	2,17%
95	UBND xã Thoại Sơn	18.510	21.873	10.517	48,08%	10.517	48,08%	-	0,00%
96	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	7.490	3.268	43,63%	3.268	43,63%	-	0,00%
97	UBND xã Bình Giang	15.042	18.152	7.866	43,34%	7.866	43,34%	-	0,00%
98	UBND xã Tây Yên	34.455	64.671	27.469	42,47%	27.469	42,47%	-	0,00%
99	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	29.791	11.717	39,33%	12.459	41,82%	742	2,49%
100	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	17.990	5.993	33,31%	5.993	33,31%	-	0,00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	23.206	6.641	28,62%	6.641	28,62%	-	0,00%
102	UBND xã Ba Chúc	17.083	69.843	15.466	22,14%	15.466	22,14%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***		**-**					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235							
B	**Giao bổ sung**	209.960							
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960							